

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 609/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 8 năm 2024

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước, suất đầu tư thực tế khi thăm dò và dự toán Đề án thăm dò khoáng sản để đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa có kết quả thăm dò khoáng sản đối với các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;*

*Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016;*

*Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;*

*Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;*

*Căn cứ Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ Quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;*

*Căn cứ Quyết định số 53/2023/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;*

*Căn cứ Quyết định số 546/QĐ-UBND ngày 09/8/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 1286/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử*

*dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 190/QĐ-UBND ngày 02/4/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 394/QĐ-UBND ngày 04/5/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;*

*Căn cứ Quyết định số 819/QĐ-UBND ngày 26/7/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;*

*Căn cứ Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 04/6/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3982/TTr-STNMT ngày 20/8/2024 và ý kiến thống nhất của các Thành viên UBND tỉnh.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước, suất đầu tư thực tế khi thăm dò và dự toán Đề án thăm dò khoáng sản để đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa có kết quả thăm dò khoáng sản đối với các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh; cụ thể theo Phụ lục 1 và Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này, do tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp điều hành.

### **Điều 2.** Thăm dò, đánh giá trữ lượng khoáng sản

Sau khi có quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá của UBND tỉnh, tổ chức, cá nhân trúng đấu giá quyền khai thác chịu trách nhiệm thuê tổ chức tư vấn có đầy đủ năng lực, kinh nghiệm thực hiện việc lập Đề án thăm dò, trình UBND tỉnh cấp Giấy phép thăm dò; thực hiện thi công Đề án thăm dò, lập Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản, trình thẩm định, phê duyệt trữ lượng khoáng sản để làm cơ sở trình UBND tỉnh quyết định phê duyệt tiền trúng đấu giá theo quy định.

### **Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện: Mộ Đức, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Bình Sơn, Trà Bồng; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan và tổ chức, cá nhân đăng ký

---

tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại các mỏ khoáng sản nêu trên  
chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**  
**(Đã ký)**  
**Trần Phước Hiền**

**Phụ lục 1:**

**Giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước mỏ chưa có kết quả thăm dò khoáng sản đối với mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

*(Kèm theo Quyết định số 609/QĐ-UBND ngày 29/8/2024 của UBND tỉnh)*

TT	Tên khu vực (Vị trí mỏ)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Tọa độ VN2000 (Kinh tuyến trục 108 <sup>0</sup> , múi chiều 3 <sup>0</sup> )		Tài nguyên dự báo (m <sup>3</sup> )	Giá khởi điểm R(%)	Bước giá R <sub>bg</sub> (%)	Tiền cấp quyền tính theo TNDB (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ghi chú
				X(m)	Y(m)						
<b>I CÁT LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG</b>											
1	Bãi cát Thôn 3 và Thôn 4, xã Đức Nhuận, huyện Mộ Đức	11,44	1	1663827.03	591614.52	253.592	5	0,3	2.952.762.287	590.552.457	Trên 01 tỷ đồng
			2	1664040.09	591816.05						
			3	1664184.51	592211.70						
			4	1664157.58	592385.86						
			5	1664047.68	592413.30						
			6	1663992.41	592116.55						
			7	1663952.67	591933.79						
			8	1663724.00	591615.00						
2	Thôn Diên Niên, xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh, huyện Sơn Tịnh	25,17	1	1675967.10	573962.45	503.400	5	0,3	5.275.317.375	1.055.063.475	Trên 01 tỷ đồng
			2	1676233.46	574366.92						
			3	1676302.12	574630.44						
			4	1676064.18	574809.56						
			5	1675706.15	574158.76						
3	Mỏ cát thôn Bình Đông, xã Trà Bình, huyện Trà Bồng (Vị trí 2)	2,31	1	1687787.63	567067.09	23.100	5	0,5	242.073.563	48.414.713	Dưới 01 tỷ đồng
			2	1687837.44	567076.09						
			3	1687816.77	567316.69						
			4	1687748.98	567606.89						
			5	1687716.66	567602.85						
			6	1687767.12	567346.78						

TT	Tên khu vực (Vị trí mỏ)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Tọa độ VN2000 (Kinh tuyến trục 108 <sup>0</sup> , múi chiều 3 <sup>0</sup> )		Tài nguyên dự báo (m <sup>3</sup> )	Giá khởi điểm R(%)	Bước giá R <sub>bg</sub> (%)	Tiền cấp quyền tính theo TNDB (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ghi chú
				X(m)	Y(m)						
4	Điểm bồi tụ cát thôn Bình Trung, xã Trà Bình, huyện Trà Bồng	1,58	1	1687655.00	565356.00	15.800	5	0,5	165.574.125	33.114.825	Dưới 01 tỷ đồng
			2	1687593.00	565610.00						
			3	1687644.00	565605.00						
			4	1687680.00	565444.00						
			5	1687770.00	565292.00						
5	Mỏ cát thôn Xuân Phở Đông, xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa	22,74	Khu vực 1: Diện tích 7,28 ha			682.000	5	0,3	7.941.037.500	1.588.207.500	Trên 01 tỷ đồng
			1	1674942.26	580589.69						
			2	1674788.00	580611.00						
			3	1674632.00	580998.00						
			4	1674862.72	580936.60						
			5	1674908.13	580863.86						
			6	1674930.56	580772.61						
			7	1674943.88	580675.64						
			Khu vực 2: Diện tích 15,46 ha								
			8	1674611.89	581201.99						
			9	1674187.00	581369.00						
			10	1673739.00	581749.00						
			11	1673830.00	581859.00						
12	1674286.65	581604.89									
13	1674406.46	581400.83									
<b>II ĐẤT LÀM VẬT LIỆU SAN LẤP</b>											
6	Mỏ đất Núi Dục, thôn An Tân, xã Nghĩa Thắng, huyện Tư Nghĩa	12,0	1	1671957.00	573745.00	1.080.000	3	0,18	1.843.203.600	368.640.720	Trên 01 tỷ đồng
			2	1671935.00	573962.11						
			3	1671692.90	574281.98						
			4	1671519.05	574160.17						
			5	1671789.70	573737.40						

TT	Tên khu vực (Vị trí mỏ)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Tọa độ VN2000 (Kinh tuyến trục 108 <sup>0</sup> , múi chiều 3 <sup>0</sup> )		Tài nguyên dự báo (m <sup>3</sup> )	Giá khởi điểm R(%)	Bước giá R <sub>bg</sub> (%)	Tiền cấp quyền tính theo TNDB (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ghi chú
				X(m)	Y(m)						
7	Mỏ đất Thôn Trung, xã Trà Sơn, huyện Trà Bồng	2,85	1	1687499.39	552347.94	151.050	3	0,3	232.013.253	46.402.651	Dưới 01 tỷ đồng
			2	1687538.79	552401.22						
			3	1687484.98	552508.47						
			4	1687364.70	552504.80						
			5	1687357.42	552321.58						
8	Mỏ đất đồi Gò Ninh, thôn An Điền 1, xã Bình Chương, huyện Bình Sơn	6,0	1	1688703.90	578236.47	360.000	3	0,3	552.961.080	110.592.216	Dưới 01 tỷ đồng
			2	1688689.49	578353.44						
			3	1688610.90	578371.64						
			4	1688572.72	578352.87						
			5	1688533.07	578351.26						
			6	1688388.33	578155.78						
			7	1688484.56	578060.13						
			8	1688544.25	578058.56						
<b>III</b>	<b>ĐÁ CHÈ</b>										
9	Mỏ đá chẻ thôn Vĩnh Sơn, xã Tịnh Hòa, thành phố Quảng Ngãi	2,84	Vị trí 01: Diện tích 1,96 ha		56.800	3	0,3	613.440.000	92.016.000	Dưới 01 tỷ đồng	
			1	1650047.00							586704.00
			2	1650135.99							586998.00
			3	1649984.08							587078.23
			4	1649766.29							587006.21
			5	1649813.46							586858.47
			Vị trí 02: Diện tích 0,88 ha								
			6	1683610.00							593628.00
			7	1683641.00							593537.00
			8	1683705.00							593555.00
			9	1683697.00							593585.00
10	1683735.00	593597.00									
11	1683718.00	593651.00									

**Phụ lục 2:**  
**Suất đầu tư thực tế khi thăm dò và dự toán Đề án thăm dò khoáng sản**  
**đối với các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**  
*(Kèm theo Quyết định số 609/QĐ-UBND ngày 29 /8/2024 của UBND tỉnh)*

TT	Tên khu vực mỏ, loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Suất đầu tư thăm dò khoáng sản (đồng/ha)	Dự toán Đề án thăm dò khoáng sản (đồng)	Năng lực tài chính tối thiểu (đồng)
<b>I CÁT LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG</b>					
01	Bãi cát Thôn 3 và Thôn 4, xã Đức Nhuận, huyện Mộ Đức	11,44	38.790.374	443.761.879	221.880.939
02	Thôn Diên Niên, xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh, huyện Sơn Tịnh	25,17		976.353.714	488.176.857
03	Mỏ cát thôn Bình Đông, xã Trà Bình, huyện Trà Bồng (Vị trí 2)	2,31		89.605.764	44.802.882
04	Điềm bồi tụ cát thôn Bình Trung, xã Trà Bình, huyện Trà Bồng	1,58		61.288.791	30.644.395
05	Mỏ cát thôn Xuân Phổ Đông, xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa	22,74		882.093.105	441.046.552
<b>II ĐẤT LÀM VẬT LIỆU SAN LẤP</b>					
06	Mỏ đất Núi Dục, thôn An Tân, xã Nghĩa Thắng, huyện Tư Nghĩa	12,0	69.617.431	835.409.172	417.704.586
07	Mỏ đất Thôn Trung, xã Trà Sơn, huyện Trà Bồng	2,85		198.409.678	99.204.839
08	Mỏ đất đồi Gò Ninh, thôn An Điềm 1, xã Bình Chương, huyện Bình Sơn	6,0		417.704.586	208.852.293
<b>III ĐÁ CHÈ</b>					
09	Mỏ đá chẻ thôn Vĩnh Sơn, xã Tịnh Hòa, thành phố Quảng Ngãi	2,84	127.860.777	363.124.607	181.562.303